

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

-----

Số: 2766/QĐ-BNN-CN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2015*

**QUYẾT ĐỊNH**

**CÔNG BỐ MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH  
DOANH TẠI VIỆT NAM**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQHH ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy  
ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết Luật Thương  
mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá  
cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định  
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh  
tại Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố mã số HS đối với Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Nguyên tắc áp dụng Danh mục như sau:

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều thuộc Danh mục.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều thuộc Danh mục.

3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới thuộc Danh mục.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2015.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Website Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Văn Tám**

**PHỤ LỤC**

**MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2766/QĐ-BNN-CN ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| Số TT    | Loại vật nuôi | Giống vật nuôi được sản xuất:, kinh doanh tại Việt Nam   | Mô tả hàng hóa theo biểu thuế    | Mã HS        |
|----------|---------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Ngựa</b>   |                                                          | <b>Ngựa, lừa, la sống</b>        | <b>01.01</b> |
| 1.1      | Ngựa nội      | Các giống ngựa nội                                       | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0101.21.00   |
|          |               |                                                          | - Loại khác                      | 0101.29.00   |
| 1.2      | Ngựa ngoại    | Ngựa Carbadin                                            | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0101.21.00   |
|          |               |                                                          | - Loại khác                      | 0101.29.00   |
| 1.3      | Ngựa lai      | Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2 | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0101.21.00   |
|          |               |                                                          | - Loại khác                      | 0101.29.00   |

|          |             |                                                                                                                                                                 |                                  |              |
|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|
| <b>2</b> | <b>Bò</b>   |                                                                                                                                                                 | <b>Động vật sống họ trâu, bò</b> | <b>01.02</b> |
| 2.1      | Bò nội      | Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên.                                                                                          | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.21.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.29      |
| 2.2      | Bò sữa      | Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey.                                                                                                                      | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.21.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.29      |
| 2.3      | Bò thịt     | Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BRB). | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.21.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.29      |
| 2.4      | Bò lai      | Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.                                                                                                   | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.21.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.29      |
| <b>3</b> | <b>Trâu</b> |                                                                                                                                                                 | <b>Động vật sống họ trâu, bò</b> | <b>01.02</b> |
| 3.1      | Trâu nội    | Giống trâu nội                                                                                                                                                  | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.31.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.39.00   |
| 3.2.     | Trâu ngoại  | Trâu Marrah                                                                                                                                                     | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.31.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.39.00   |
| 3.3      | Trâu lai    | Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2                                                                                                         | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0102.31.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0102.39.00   |
| <b>4</b> | <b>Lợn</b>  |                                                                                                                                                                 | <b>Lợn sống</b>                  | <b>01.03</b> |
| 4.1      | Lợn nội     | Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mèo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Ván Pa (mini Quảng Trị).                                     | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0103.10.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0103.91.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 |                                  | 0103.92.00   |
| 4.2      | Lợn ngoại   | - Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15);                              | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0103 10.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                      | 0103.91.00   |
|          |             |                                                                                                                                                                 |                                  | 0103.92.00   |

|          |            |                                                                                                                                                                 |                                                                                                       |                                                      |
|----------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|          |            | - L (19, 95, 06, 11, 64);<br><br>- VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23);<br><br>- FH (004, 012, 016, 019, 025, 100);                                    |                                                                                                       |                                                      |
| 4.3      | Lợn lai    | Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2.                                                                                                            | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0103.10.00                                           |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0103.91.00<br>0103.92.00                             |
| <b>5</b> | <b>Dê</b>  |                                                                                                                                                                 | <b>Cừu, dê sống</b>                                                                                   | <b>01.04</b>                                         |
| 5.1      | Dê nội     | Các giống: Dê Cỏ, dê Bách Thảo,                                                                                                                                 | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0104.20.10                                           |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0104.20                                              |
| 5.2      | Dê ngoại   | Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer                                                                                                     | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0104.20.10                                           |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0104.20                                              |
| 5.3      | Dê lai     | Các tổ hợp lai giữa các giống trên                                                                                                                              | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0104.20.10                                           |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0104.20                                              |
| <b>6</b> | <b>Cừu</b> |                                                                                                                                                                 | <b>Cừu, dê sống</b>                                                                                   | <b>01.04</b>                                         |
|          |            | Cừu Phan Rang                                                                                                                                                   | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0104.10.10                                           |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0104.10.90                                           |
| <b>7</b> | <b>Gà</b>  |                                                                                                                                                                 | <b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi</b> | <b>01.05</b>                                         |
| 7.1      | Gà nội     | Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tẻ, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa; | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.11.10<br>0105.94.10                             |
|          |            |                                                                                                                                                                 | - Loại khác                                                                                           | 0105.11.90<br>0105.94.40<br>0105.94.91<br>0105.94.99 |

|       |                |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                       |                                                      |
|-------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 7.2   | Gà ngoại       |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                       |                                                      |
| 7.2.1 | Gà hướng thịt  | - Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Incian River Meat, Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya,                                                                                                | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.11.10<br>0105.94.10                             |
|       |                |                                                                                                                                                                                                                                     | - Loại khác                                                                                           | 0105.11.90<br>0105.94.40<br>0105.94.91<br>0105.94.99 |
| 7.2.2 | Gà hướng trứng | - Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15; | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.11.10                                           |
|       |                |                                                                                                                                                                                                                                     | - Loại khác                                                                                           | 0105.11.90<br>0105.94.40<br>0105.94.91<br>0105.94.99 |
| 7.2.3 | Gà kiêm dụng   | Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud.                                                                                                                                                                  | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.11.10                                           |
|       |                |                                                                                                                                                                                                                                     | - Loại khác                                                                                           | 0105.11.90<br>0105.94.40<br>0105.94.91<br>0105.94.99 |
| 7.3   | Gà lai         | Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2.                                                                                                                                                                                     | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.11.10                                           |
|       |                |                                                                                                                                                                                                                                     | - Loại khác                                                                                           | 0105.11.90<br>0105.94.40<br>0105.94.91<br>0105.94.99 |
| 8     | Vịt            |                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi</b> | <b>01.05</b>                                         |
| 8.1   | Vịt hướng      | CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15,                                                                                                                                                                    | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.13 10<br>0105.99.10                             |

|          |                 |                                                                             |                                                                                                      |                                                      |
|----------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|          | thịt            | Szarwas;                                                                    | - Loại khác                                                                                          | 0105.13.90<br>0105.99.20                             |
| 8.2      | Vịt hướng trứng | Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13; | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105.13.90               |
|          |                 |                                                                             |                                                                                                      | 0105.99.20                                           |
| 8.3      | Vịt kiêm dụng   | Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lửa, Đốm, PT, Biền 15-Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan;     | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105.13.90<br>0105.99.20 |
| 8.4      | Vịt lai         | Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2.         | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105.13.90<br>0105.99.20 |
| <b>9</b> | <b>Ngan</b>     |                                                                             | <b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi</b> | <b>01.05</b>                                         |
| 9 1      | Ngan nội        | Dé, Trâu, Scn;                                                              | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105.13.90<br>0105.99.20 |
| 9.2      | Ngan ngoại      | Ngan Pháp (R31, R51, R71);                                                  | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105.13.90<br>0105.99.20 |
| 9.3      | Ngan lai        | Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2.                       | - Loại thuần chủng để nhân giống<br>- Loại khác                                                      | 0105.13.10<br>0105.99.10<br>0105 13.90               |

|           |                    |                                                                             |                                                                                                       |                          |
|-----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|           |                    |                                                                             |                                                                                                       | 0105.99.20               |
| <b>10</b> | <b>Ngỗng</b>       |                                                                             | <b>Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi</b> | <b>01.05</b>             |
| 10.1      | Ngỗng nội          | Cỏ, Sư Tử                                                                   | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.14.10<br>0105.99.30 |
|           |                    |                                                                             | - Loại khác                                                                                           | 0105.14.90<br>0105.99.40 |
| 10.2      | Ngỗng ngoại        | Rheinland, Landes, Hungari                                                  | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.14.10<br>0105.99.30 |
|           |                    |                                                                             | - Loại khác                                                                                           | 0105.14.90<br>0105.99.40 |
| 10.3      | Ngỗng lai          | Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2.                          | - Loại thuần chủng để nhân giống                                                                      | 0105.14.10<br>0105.99.30 |
|           |                    |                                                                             | - Loại khác                                                                                           | 0105.14.90<br>0105.99.40 |
| <b>11</b> | <b>Thỏ</b>         |                                                                             | <b>Động vật sống khác</b>                                                                             | <b>01.06</b>             |
| 11.1      | Thỏ nội            | Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám.                                                |                                                                                                       | 0106.14.00               |
| 11.2      | Thỏ ngoại          | Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon                           |                                                                                                       | 0106.14.00               |
| 11.3      | Thỏ lai            | Các tổ hợp lai giữa các giống trên                                          |                                                                                                       | 0106.14.00               |
| <b>12</b> | <b>Chim bồ câu</b> | Bồ câu nội, Titan, Mitmas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên.      |                                                                                                       | 0106.39.00               |
| <b>13</b> | <b>Chim cút</b>    |                                                                             |                                                                                                       | 0106.39.00               |
| <b>14</b> | <b>Đà điểu</b>     | <b>Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black và</b>                   |                                                                                                       | 0106.33.00               |
| <b>16</b> | <b>Tằm</b>         |                                                                             |                                                                                                       |                          |
| 16.1      |                    | Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 22J8, tằm lai TN 1278. |                                                                                                       | 0106.49.00               |
| 16.2      |                    | Trứng tằm của các giống quy định tại                                        |                                                                                                       | 0511.99.20               |

|  |          |  |  |
|--|----------|--|--|
|  | mục 16.1 |  |  |
|--|----------|--|--|